

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng
phí, lệ phí trong lĩnh vực chăn nuôi**

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;

Căn cứ Pháp lệnh Giống vật nuôi số 16/2004/PL-UBTVQH11 ngày 24/3/2004;

Căn cứ Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hoá;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chăn nuôi như sau:

Điều 1. Đối tượng nộp và cơ quan thu phí, lệ phí.

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài khi có đơn đề nghị cơ quan quản lý nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện cấp giấy phép trong lĩnh vực chăn nuôi thì phải nộp lệ phí; khi được kiểm tra, đánh giá chất lượng lô hàng thức ăn chăn nuôi xuất, nhập khẩu thì phải nộp phí theo hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về chăn nuôi và tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện cấp giấy phép trong lĩnh vực chăn nuôi có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp và quản lý, sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chăn nuôi theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 2. Mức thu phí, lệ phí

1. Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chăn nuôi được quy định cụ thể tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với các hoạt động khác trong lĩnh vực chăn nuôi liên quan đến đánh giá sự phù hợp không thu phí mà thực hiện thu theo cơ chế giá dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hoá.

3. Phí, lệ phí trong lĩnh vực chăn nuôi thu bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

Điều 3. Tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng

1. Cơ quan thu lệ phí trong lĩnh vực chăn nuôi nộp 100% (một trăm phần trăm) tổng số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành. Các khoản chi phí liên quan đến công tác cấp giấy phép trong lĩnh vực chăn nuôi được ngân sách nhà nước cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

Trong trường hợp ủy quyền thu thì tổ chức được ủy quyền thu lệ phí được để lại 90% (chín mươi phần trăm) trong số lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu lệ phí theo các nội dung chi quy định tại Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí. Số tiền còn lại 10 % (mười phần trăm) cơ quan thu lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo Mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Cơ quan thu phí trong lĩnh vực chăn nuôi được để lại 85% (tám mươi năm phần trăm) trên số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí theo các nội dung chi quy định tại Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí. Số tiền còn lại 15% (mười lăm phần trăm) cơ quan thu phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

3. Cơ quan thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chăn nuôi có trách nhiệm đăng ký, kê khai nộp phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

4. Trường hợp cơ quan thu phí trong lĩnh vực chăn nuôi không do Nhà nước đầu tư hoặc do Nhà nước đầu tư nhưng đã chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thực hiện theo nguyên tắc hạch toán, tự chủ tài chính, là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước. Số tiền phí thu được là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu phí; tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước trên kết quả thu phí.

Điều 4: Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/2013.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý sử dụng, công khai chế độ thu phí, lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc phát hành, sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn. *km*

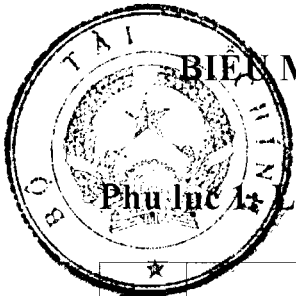
Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu VT, CST (CST 5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



km
Vũ Thị Mai



BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

Phụ lục 1: Lệ phí

| TT | Tên lệ phí | Đơn vị tính | Mức thu (vnd) |
|----|---|-------------------------------|---------------|
| 1 | Cấp giấy phép xuất, nhập khẩu tinh, phôi giống vật nuôi | Lần/01 giống | 120.000 |
| 2 | Cấp giấy phép xuất, nhập khẩu môi trường pha chế, bảo tồn tinh, phôi giống vật nuôi | Lần/01 giống | 120.000 |
| 3 | Cấp giấy phép xuất, nhập khẩu giống vật nuôi | Lần/01 giống | 120.000 |
| 4 | Cấp giấy phép trao đổi quốc tế nguồn gen vật nuôi quý hiếm | Lần/01 giống | 120.000 |
| 5 | Cấp giấy phép đăng ký thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước vào danh mục thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam | Lần/01 ký mã hiệu/01 sản phẩm | 120.000 |
| 6 | Cấp giấy phép đăng ký lại thức ăn chăn nuôi vào danh mục thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam | Lần/01 ký mã hiệu/01 sản phẩm | 120.000 |
| 7 | Cấp giấy phép thay đổi thông tin của thức ăn chăn nuôi đã có trong danh mục thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam | Lần/01 sản phẩm | 120.000 |
| 8 | Cấp giấy phép công nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất, nhập khẩu | Lần/01 sản phẩm | 40.000 |
| 9 | Cấp giấy phép xuất, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm | Lần/01 sản phẩm | 40.000 |
| 10 | Cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để sản xuất, gia công nhằm mục đích tái xuất | Lần/01 sản phẩm | 40.000 |
| 11 | Cấp giấy phép đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi | Lần/01 sản phẩm | 120.000 |
| 12 | Cấp giấy phép đăng ký khảo, kiểm nghiệm và kiểm định thức ăn chăn nuôi | Lần/01 sản phẩm | 120.000 |
| 13 | Cấp giấy phép đánh giá và công nhận thức ăn chăn nuôi mới | Lần/01 sản phẩm | 120.000 |
| 14 | Cấp giấy phép xuất, nhập khẩu các chế phẩm phục vụ chăn nuôi | Lần/01 sản phẩm | 120.000 |

| TT | Tên lệ phí | Đơn vị tính | Mức thu (vnd) |
|----|--|-------------|---------------|
| 15 | Cấp giấy chỉ định phòng thử nghiệm về thức ăn chăn nuôi, chất bảo quản sử dụng trong thức ăn chăn nuôi | Lần | 180.000 |
| 16 | Cấp chứng chỉ đào tạo lấy mẫu thức ăn chăn nuôi | Lần | 80.000 |

Phụ lục 2: Phí

| TT | Tên phí | Đơn vị tính | Mức thu |
|----|---|-------------|--|
| | Phí kiểm tra, đánh giá chất lượng lô hàng thức ăn chăn nuôi xuất, nhập khẩu | Lần/lô | Thu bằng 0,095% giá trị lô hàng (nhưng tối thiểu là 285.000 đồng, tối đa không quá 9.500.000 đồng) |